

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3
Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 483 /KTTK/ Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100=110+120+130+140+150)	100		268.328.953.177	242.392.502.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.126.971.792	54.508.066.731
1. Tiền	111	V.01	28.126.971.792	19.508.066.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	105.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.785.770.690	22.189.372.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		22.011.984.710	15.619.521.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.357.901.010	5.932.025.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	585.482.916	730.336.453
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-169.597.946	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	77.087.835
IV. Hàng tồn kho	140		50.514.069.821	56.087.485.175
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50.514.069.821	56.087.485.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.902.140.874	4.607.577.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.579.749	88.594.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.585.127.283	4.469.720.212
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	213.433.842	49.262.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		130.993.887.605	126.788.177.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		86.499.313.967	87.194.391.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80.685.436.267	81.380.513.744
- Nguyên giá	222		143.241.009.137	141.914.127.499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-62.555.572.870	-60.533.613.755

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
-Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.124.222.932	106.866.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.124.222.932	106.866.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.370.350.706	39.486.919.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.370.350.706	39.486.919.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		399.322.840.782	369.180.679.271
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		74.851.663.201	67.493.744.054
I. Nợ ngắn hạn	310		74.851.663.201	67.493.744.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.603.590.807	14.567.060.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.009.168.727	645.711.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6.661.278.236	9.440.332.505
4. Phải trả người lao động	314		7.553.870.003	23.801.265.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	24.366.410.954	2.069.883.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	414.021.111	1.801.676.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.578.801.000	8.458.801.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.664.522.363	6.709.012.363
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		324.471.177.581	301.686.935.217
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	324.471.177.581	301.686.935.217
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.643.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		14.422.435.451	14.422.435.451
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.404.914.230	103.605.671.866
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.095.745.166	20.883.892.500
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.309.169.064	82.721.779.366
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		399.322.840.782	369.180.679.271

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải
Trang 3



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115.025.729.376	109.104.942.761	115.025.729.376	109.104.942.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	3.612.895.225	3.510.341.323	3.612.895.225	3.510.341.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	111.412.834.151	105.594.601.438	111.412.834.151	105.594.601.438
4. Giá vốn hàng bán	11	33.766.893.495	31.298.332.939	33.766.893.495	31.298.332.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	77.645.940.656	74.296.268.499	77.645.940.656	74.296.268.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	335.956.902	52.911.937	335.956.902	52.911.937
7. Chi phí tài chính	22	499.269.911	569.951.361	499.269.911	569.951.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	232.370.631	243.463.111	232.370.631	243.463.111
8. Chi phí bán hàng	24	42.325.868.376	44.973.520.239	42.325.868.376	44.973.520.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.010.479.188	2.921.567.669	7.010.479.188	2.921.567.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	28.146.280.083	25.884.141.167	28.146.280.083	25.884.141.167
11. Thu nhập khác	31	597.840.389	954.359.613	597.840.389	954.359.613
12. Chi phí khác	32	196.061.708	185.424.244	196.061.708	185.424.244
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	401.778.681	768.935.369	401.778.681	768.935.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28.548.058.764	26.653.076.536	28.548.058.764	26.653.076.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.748.816.400	5.330.615.307	5.748.816.400	5.330.615.307
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	22.799.242.364	21.322.461.229	22.799.242.364	21.322.461.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2.521	2.882	2.521	2.882
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.160.780.947	110.834.665.089
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.359.170.085)	(72.494.095.594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.397.775.632)	(11.903.766.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(407.229.097)	(1.150.445.358)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.308.018.301)	(11.291.687.665)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.040.179.733	15.744.676.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.128.082.875)	(9.628.404.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.600.684.690	20.110.941.393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(61.538.750)	(30.888.153.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	19.800.672
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	23.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		376.258.506	26.387.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		314.719.756	(7.341.964.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	90.280.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		(15.000.000)	(216.699.600)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.720.000.000	13.367.220.860
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.600.000.000)	(6.527.220.860)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(401.499.385)	(25.102.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(296.499.385)	96.878.197.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.618.905.061	109.647.174.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.508.066.731	20.880.472.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VIII34	78.126.971.792	130.527.646.852

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 5

Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1.673.090.046	801.972.960
Văn phòng Công ty	154.341.711	407.578.800
Chi nhánh Hải Phòng	874.432.347	77.482.011
Chi nhánh tại Hà Nội	644.315.651	316.867.212
Chi nhánh tại TP.HCM	337	44.937
- Tiền gửi ngân hàng	26.453.881.746	18.706.093.771
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	18.014.703.633	9.621.909.060
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	83.500.101	958.850.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	6.904.970.096	6.303.630.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.241.070	1.686.913
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	44.209.768	44.528.131
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	47.615.624	186.825.789
Ngân hàng Quốc tế VN- CN Cầu Giấy (VND)		951.698
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	956.498.937	1.186.568.096
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	401.142.517	401.142.517
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)</i>	35.000.000.000	20.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	78.126.971.792	54.508.066.731
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	80.000.000.000	80.000.000.000
3.Phải thu của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.011.984.710	15.619.521.276
CT TNHH Đại Bắc	4.262.432.824	1.509.657.765
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	1.911.383.850	2.641.637.250
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	545.166.307	625.679.567
CTCP TM Dược Đông Bắc	174.219.216	305.281.766
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	355.446.000	1.064.802.920
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	576.014.355	259.733.100
Các đối tượng khác	14.187.322.158	9.212.728.908

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Thành phố Hải Phòng	130.125.000	130.125.000
CTCP Dược liệu Việt Nam	567.324.450	216.000.000
CTCP Xây Lắp Hải Long	4.288.550.000	
CTCP Xây dựng - Thương mại Sao Bắc	3.623.250.000	
Các đối tượng khác	748.651.560	5.585.900.000
	9.357.901.010	5.932.025.000

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	585.482.916		730.336.453	
- Phải thu lãi tiết kiệm	55.000.000		132.397.260	-
- Tiền ứng cho CT du lịch				-
- Ký quỹ, ký cược	214.650.442		214.650.442	-
- Phải thu khác	315.832.474		383.288.751	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	585.482.916	-	730.336.453	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		77.087.835	
- Hàng tồn kho			77.087.835	
7. Nợ xấu	169.597.946		169.597.946	
- Phải thu Công ty FILION- UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	169.597.946		169.597.946	
Cộng	169.597.946		169.597.946	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.240.988.504	-	33.740.406.021	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.212.693.695	-	8.125.643.751	-
- Thành phẩm	9.225.700.287	-	14.164.464.548	-
- Hàng hóa	4.834.687.335	-	56.970.855	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.514.069.821	-	56.087.485.175	-
	31/03/2020		01/01/2020	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn			103.579.749	88.594.580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			103.579.749	88.594.580
- Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe				
- Chi phí chờ phân bổ khác				
b) Dài hạn			39.370.350.706	39.486.919.773
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Dưê			37.528.757.449	37.739.988.729
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.841.593.257	1.746.931.044
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng			39.473.930.455	39.575.514.353

11/01/2021

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	7.727.210.187	4.038.596.967	141.914.127.499
- Mua trong kỳ			1.326.881.638		1.326.881.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-		0
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)			-		0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/03/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	9.054.091.825	4.038.596.967	143.241.009.137
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.768.821.606	34.000.494.919	5.619.893.128	3.144.404.102	60.533.613.755
- Khấu hao trong năm	693.561.807	983.494.287	252.437.462	92.465.559	2.021.959.115
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/03/2020	18.462.383.413	34.983.989.206	5.872.330.590	3.236.869.661	62.555.572.870
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	66.099.436.880	12.279.566.940	2.107.317.059	894.192.865	81.380.513.744
- Tại ngày 31/03/2019	65.405.875.073	11.296.072.653	3.181.761.235	801.727.306	80.685.436.267

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.390.994.875

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,853,385,535

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	DVT: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 31/03/2020	5.813.877.700	5.813.877.700

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a)Vay ngắn hạn	8.458.801.000	8.458.801.000	2.920.000.000	2.800.000.000	8.578.801.000	8.578.801.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng		0			0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	3.058.801.000	3.058.801.000	0	800.000.000	2.258.801.000	2.258.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	3.058.801.000	3.058.801.000		800.000.000	2.258.801.000	2.258.801.000
-Vay cá nhân(**)	5.400.000.000	5.400.000.000	2.920.000.000	2.000.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000
Nguyễn Thị Hoài	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
Bùi Thị Hạt	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Bùi Văn Hiệp	-	0	360.000.000		360.000.000	360.000.000
Lê Văn Hùng	0	0	360.000.000		360.000.000	360.000.000
Phạm Thị Giang	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
Nguyễn Phương Chi	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương	0	0			-	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0			0	0
Cộng	8.458.801.000	8.458.801.000	2.920.000.000	2.800.000.000	8.578.801.000	8.578.801.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	31/03/2020		01/01/2020	
	Gốc (VND)	Lãi (VND)	Gốc (VND)	Lãi (VND)
	31/03/2020		01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.603.590.807	19.603.590.807	14.567.060.943	14.567.060.943
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	2.143.175.121	2.143.175.121	2.633.092.434	2.633.092.434
Công ty TNHH SUHEUNG VN	832.650.000	832.650.000	1.246.890.000	1.246.890.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	3.133.022.321	3.133.022.321	1.143.995.963	1.143.995.963
Nguyễn Thị Thanh	972.295.100	972.295.100	1.276.567.900	1.276.567.900
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam	302.757.000	302.757.000	425.880.000	425.880.000
Công ty TNHH TMDV Truyền thông Khang	350.000.000	350.000.000	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	11.869.691.265	11.869.691.265	7.140.634.646	7.140.634.646
Tổng cộng	19.603.590.807	19.603.590.807	14.567.060.943	14.567.060.943
15. Người mua trả trước ngắn hạn			31/03/2020	01/01/2020
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			356.985.174	66.824.000
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife Vũ Duy Đề			469.767.000	50.000.000
Các đối tượng khác			132.416.553	478.887.582
			1.009.168.727	645.711.582
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
-Thuế GTGT đầu ra	272.660.814	4.557.857.280	4.637.634.091	192.884.003
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.853.740.991	6.215.071.428	9.319.996.018	5.748.816.400
-Thuế thu nhập cá nhân	293.366.071	930.836.009	469.809.563	719.577.833
-Thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0
-Các loại nộp khác	20.564.629	28.646.978	49.211.607	0
Cộng	9.440.332.505	11.738.411.695	14.482.651.279	6.661.278.236
17. Phải trả người lao động			31/03/2020	01/01/2020
Tiền lương còn phải trả			7.553.870.003	23.801.265.702
Dự phòng tiền lương (i)				
Cộng			7.553.870.003	23.801.265.702
18. Chi phí phải trả			31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			24.366.410.954	2.069.803.550
-Trích trước chi phí lãi vay				6.797.336
-Trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ				1.246.696.182
-Trích trước trả thường NPP			906.101.929	
-Chi phí phải trả khác			23.460.309.025	816.310.032
Cộng			24.366.410.954	2.069.803.550

18. Phải trả khác

a) Ngân hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngân hạn	414.021.111	1.801.676.409
- Tài sản thừa chờ giải quyết		552.112.934
- Kinh phí công đoàn	97.781.596	173.625.496
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		35.347.300
- Hỗ trợ bán hàng		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.259.250	130.259.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.980.265	910.331.429
Cộng	414.021.111	2.231.699.453

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2019	68.000.000.000	25.748.527.500	-	-	-	-	76.694.027.618	170.442.555.118
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	72.280.000.000						90.280.000.000
Lãi trong năm							82.721.779.366	82.721.779.366
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Phân phối các quỹ							(9.607.601.338)	(9.607.601.338)
Giảm khác		(369.699.600)					(3.202.533.780)	(3.572.233.380)
Số dư ngày 31/12/2019	86.000.000.000	97.658.827.900	-	-	-	-	103.605.671.866	287.264.499.766
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							22.799.242.364	22.799.242.364
Tăng khác								-
Chia cổ tức								-
Giảm khác								-
Số dư 31/03/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	-	-	-	-	126.404.914.230	310.063.742.130

	31/03/2020	01/01/2020
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ		
- Vốn góp của Nhà nước	18.984.350.000	18.984.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	67.015.650.000	67.015.650.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		18.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2020	± trong	Giảm trong năm	31/03/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	14.422.435.451			14.422.435.451
Tổng cộng	14.422.435.451	0	0	14.422.435.451

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	115.025.729.376	109.104.942.761
Doanh thu bán hàng hóa, thành	115.025.729.376	109.104.942.761
Cộng	115.025.729.376	109.104.942.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	3.598.120.425	2.848.667.323
+ Giảm giá	0	
+ Hàng bán bị trả lại	14.774.800	661.674.000
Cộng	3.612.895.225	3.510.341.323
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.412.834.151	105.594.601.438
Cộng	111.412.834.151	105.594.601.438

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.766.893.495	31.298.332.939
Cộng	33.766.893.495	31.298.332.939
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335.956.902	52.911.937
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá	0	
Cộng	335.956.902	52.911.937
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	232.631.244	243.463.111
- Chi phí Chiết khấu TT	-	314.430.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.823.979	12.057.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	709.548	
- Chi phí tài chính khác	237.105.140	
Cộng	499.269.911	569.951.361
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước	46.509.683	919.930.907
- Thu khác	551.330.706	34.428.706
Cộng	597.840.389	954.359.613
8. Chi phí khác		
- Các khoản khác	196.061.708	185.424.244
Cộng	196.061.708	185.424.244
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	7.010.479.188	2.921.567.669
Chi phí nhân viên quản lý	3.677.748.419	503.450.947
Chi phí vật liệu quản lý	162.120.047	-373.425.674
Chi phí công cụ đồ dùng	283.007.946	238.592.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.299.664	422.801.697
Thuế, phí, lệ phí	103.447.711	73.122.105
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.785.282.881	1.523.352.255
Chi phí bằng tiền khác	425.572.520	533.673.952
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	42.325.868.376	44.973.520.239
Chi phí nhân viên bán hàng	6.545.911.199	3.813.345.939
Chi phí vật liệu bao bì	56.831.956	53.229.106
Chi phí dụng cụ đồ dùng	13.733.422	11.456.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.811.349	51.978.278
Chi phí bảo hành	33.464.288.925	695.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.583.765	568.760.128
Chi phí bằng tiền khác	1.492.707.760	40.474.054.108
Cộng	49.336.347.564	47.895.087.908

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.372.514.174	34.819.375.342
- Chi phí nhân công	62.340.476.087	10.665.424.201
- Chi phí khấu hao tài sản cố	7.425.807.145	1.444.969.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.356.221.755	3.465.949.345
- Chi phí khác bằng tiền	86.927.531.597	41.008.728.062
Cộng	287.422.550.758	91.404.446.389

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	112.346.631.442	108.034.828.006
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	83.602.549.443	81.381.751.470
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.744.081.999	26.653.076.536
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.748.816.400	5.330.615.307

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.799.242.364	21.322.461.229
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.595.946.965	1.492.572.286
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.203.295.399	19.829.888.943
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.410.989	6.880.899
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.521	2.882

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		



14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng

Cộng

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Từ ngày 01/01/2020 Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 31/03/2020 đến ngày 31/03/2019

VND	VND
1.014.028.433	189.968.665
1.014.028.433	189.968.665

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

